

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 559/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ sử dụng nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về phương án phân bổ sử dụng nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo;

Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 2771/BTC-NSNN ngày 09 tháng 3 năm 2025 về phương án phân bổ sử dụng nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ sử dụng 509,7 tỷ đồng nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho 07 địa phương và điều chuyển 1.022,1 tỷ đồng nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 không sử dụng hết của 28 địa phương cho 16 địa phương còn thiếu nguồn (chi tiết theo phụ lục I đính kèm); phân bổ 999,967 tỷ đồng nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của 08 địa phương cho 15 địa phương (chi tiết theo phụ lục II đính kèm) để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo như đề nghị của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 30/TTr-BTC ngày 13 tháng 02 năm 2025 và văn bản số 2771/BTC-NSNN ngày 09 tháng 3 năm 2025.

Bộ Tài chính và cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước (trước đây là Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội) theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm

toàn diện về các nội dung, số liệu báo cáo và đề xuất, kiến nghị, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Các địa phương đã đáp ứng đủ nhu cầu chi mà không sử dụng hết nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên, phải thực hiện chuyển kinh phí tiết kiệm còn dư vào tài khoản 3399.0.9114266 – kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát các địa phương mở tại Sở Giao dịch – Kho bạc Nhà nước trước ngày 20 tháng 3 năm 2025 để hỗ trợ các địa phương khác còn thiếu nguồn. Căn cứ mức điều chuyển cho từng địa phương tại Phụ lục I đính kèm, Kho bạc Nhà nước thực hiện chuyển tiền cho các địa phương được hỗ trợ. Đối với 08 địa phương hỗ trợ cho 15 địa phương tại Phụ lục II đính kèm Quyết định này, thực hiện chuyển tiền trực tiếp cho các địa phương được nhận hỗ trợ.

Điều 3. Các địa phương thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, nguồn hỗ trợ từ các địa phương khác (nếu có) để thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn với mức hỗ trợ là 60 triệu đồng/nhà xây mới và 30 triệu đồng/nhà sửa chữa theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước tại Thông báo số 523/TB-VPCP ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ; đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, hiệu quả, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ nêu trên thực hiện theo đúng quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

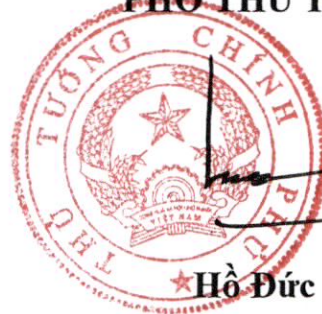
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính; cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nêu tại Điều 1; Kho bạc Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TTg, các PTTg;
- Bộ NN và MT, Bộ XD;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân, PCN Đỗ Ngọc Huỳnh; Trợ lý TTg;
- các Vụ: CN, KGVX, TH;
- KBNN;
- Lưu: VT, KTTH (2). 45

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phúc



Phụ lục I

PHÂN BỐ SỬ DỤNG NGUỒN TIẾT KIỆM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 ĐỂ HỖ TRỢ XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 10 tháng 03 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Tỉnh, thành phố | Nguồn 5% chi thường xuyên năm 2024 còn dư điều chuyển cho địa phương khác | Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương và hỗ trợ từ nguồn điều chuyển của địa phương khác | | |
|------------|--------------------------------|---|---|---|--|
| | | | Tổng số | Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của ngân sách trung ương | Điều chuyển nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các địa phương còn dư nguồn cho các địa phương khác |
| A | B | 1 | 2=3+4 | 3 | 4 |
| | TỔNG SỐ | 1.022.137 | 1.531.804 | 509.667 | 1.022.137 |
| I | MIỀN NÚI PHÍA BẮC | 109.896 | 674.957 | | 674.957 |
| 1 | HÀ GIANG | | 207.580 | | 207.580 |
| 2 | TUYÊN QUANG | | 43.131 | | 43.131 |
| 3 | CAO BẰNG | 3.229 | | | |
| 4 | LANG SƠN | | 122.424 | | 122.424 |
| 5 | LÃO CAI | 36.624 | | | |
| 6 | YÊN BÁI | 6.290 | | | |
| 7 | THÁI NGUYÊN | 45.635 | | | |
| 8 | BẮC KẠN | | 146 | | 146 |
| 9 | PHÚ THỌ | | 25.764 | | 25.764 |
| 10 | BẮC GIANG | 18.118 | | | |
| 11 | HÒA BÌNH | | 9.884 | | 9.884 |
| 12 | SƠN LA | | 16.638 | | 16.638 |
| 13 | LAI CHÂU | | 23.372 | | 23.372 |
| 14 | DIÊN BIÊN | | 226.018 | | 226.018 |
| II | ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG | 423.709 | | | |
| 15 | HÀ NỘI | 183.166 | | | |
| 16 | HẢI PHÒNG | 53.446 | | | |
| 17 | QUẢNG NINH | 109.620 | | | |
| 18 | HẢI DƯƠNG | | | | |
| 19 | HUNG YÊN | 10.778 | | | |
| 20 | VĨNH PHÚC | | | | |
| 21 | BẮC NINH | 4.025 | | | |
| 22 | HÀ NAM | | | | |
| 23 | NAM ĐỊNH | 42.144 | | | |
| 24 | NINH BÌNH | 20.530 | | | |
| 25 | THÁI BÌNH | | | | |
| III | BẮC TRUNG BỘ VÀ ĐHM T | 117.403 | 492.354 | 366.691 | 125.663 |
| 26 | THANH HÓA | | 141.316 | 112.291 | 29.025 |
| 27 | NGHỆ AN | | 163.736 | 163.736 | |
| 28 | HÀ TĨNH | | | | |
| 29 | QUẢNG BÌNH | | 77.480 | | 77.480 |
| 30 | QUẢNG TRỊ | | 19.158 | | 19.158 |
| 31 | HUẾ | | | | |
| 32 | ĐÀ NẴNG | | | | |
| 33 | QUẢNG NAM | 36.794 | | | |
| 34 | QUẢNG NGÃI | | 71.856 | 71.856 | |
| 35 | BÌNH ĐỊNH | | | | |
| 36 | PHÚ YÊN | | 18.808 | 18.808 | |
| 37 | KHÁNH HÒA | 79.472 | | | |
| 38 | NINH THUẬN | 1.137 | | | |
| 39 | BÌNH THUẬN | | | | |
| IV | TÂY NGUYÊN | 58.318 | 38.023 | | 38.023 |
| 40 | ĐẮK LẮK | | 38.023 | | 38.023 |
| 41 | ĐẮK NÔNG | 10.359 | | | |
| 42 | GIA LAI | 20.226 | | | |
| 43 | KON TUM | 13.145 | | | |
| 44 | LÂM ĐỒNG | 14.588 | | | |
| V | ĐÔNG NAM BỘ | 225.874 | | | |
| 45 | TP. HỒ CHÍ MINH | 57.027 | | | |
| 46 | ĐỒNG NAI | 58.665 | | | |
| 47 | BÌNH DƯƠNG | | | | |
| 48 | BÌNH PHƯỚC | 47.300 | | | |
| 49 | TÂY NINH | 47.482 | | | |
| 50 | BÀ RỊA VŨNG TÀU | 15.400 | | | |
| VI | ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG | 86.937 | 326.470 | 142.976 | 183.494 |
| 51 | LONG AN | 28.128 | | | |
| 52 | TIỀN GIANG | 30.749 | | | |
| 53 | BẾN TRE | | 25.025 | 25.025 | |
| 54 | TRÁ VINH | 17.147 | | | |
| 55 | VĨNH LONG | 10.913 | | | |
| 56 | CẦN THƠ | | | | |
| 57 | HẬU GIANG | | 75.856 | 75.856 | |
| 58 | SÓC TRĂNG | | 62.703 | | 62.703 |
| 59 | AN GIANG | | 109.873 | | 109.873 |
| 60 | ĐỒNG THÁP | | | | |
| 61 | KIÊN GIANG | | | | |
| 62 | BẠC LIÊU | | 42.095 | 42.095 | |
| 63 | CÀ MAU | | 10.918 | | 10.918 |



Phụ lục II

PHÂN BỐ NGUỒN TIẾT KIỆM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 CỦA 08 ĐỊA PHƯƠNG HỖ TRỢ 15 ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ HỖ TRỢ XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO VĂN BẢN SỐ 07/BC-BLĐTBXH NGÀY 07/01/2024 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 10 tháng 03 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Địa phương hỗ trợ | Kinh phí | Địa phương nhận hỗ trợ | Kinh phí |
|-----|-------------------|----------------|------------------------|----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | TỔNG SỐ | 999.967 | | 999.967 |
| 1 | HÀ NỘI | 265.000 | TUYÊN QUANG | 154.000 |
| | | | PHÚ THỌ | 111.000 |
| 2 | VĨNH PHÚC | 70.000 | NINH THUẬN | 70.000 |
| 3 | BẮC NINH | 89.000 | BẮC KẠN | 69.000 |
| | | | ĐIỆN BIÊN | 10.000 |
| 4 | ĐÀ NẴNG | 71.000 | ĐẮK NÔNG | 10.000 |
| | | | HẬU GIANG | 71.000 |
| 5 | TP. HỒ CHÍ MINH | 209.000 | LÃO CAI | 10.000 |
| | | | KON TUM | 49.000 |
| | | | BẾN TRE | 45.000 |
| | | | CÀ MAU | 105.000 |
| 6 | ĐỒNG NAI | 111.000 | SƠN LA | 111.000 |
| 7 | BÌNH DƯƠNG (*) | 77.967 | NGHỆ AN (*) | 43.967 |
| | | | BẠC LIÊU | 34.000 |
| 8 | BÀ RỊA VŨNG TÀU | 107.000 | LAI CHÂU | 107.000 |

Ghi chú:

(*) Tỉnh Bình Dương được phân công hỗ trợ 02 tỉnh Nghệ An (56.000 triệu đồng) và Bạc Liêu (34.000 triệu đồng) tổng số là 90.000 triệu đồng. Nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên là 77.967 triệu đồng; còn phải huy động thêm 12.033 triệu đồng để hỗ trợ tỉnh Nghệ An (56.000 triệu đồng đảm bảo số theo phân công).